

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HỌC TẬP TRỰC TUYẾN TRONG GIÁO DỤC CHÍNH TRỊ TƯ TƯỞNG CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DETERMINANTS OF ONLINE LEARNING INTENTION FOR IDEOLOGICAL AND POLITICAL EDUCATION AMONG PUBLIC UNIVERSITY STUDENTS IN HO CHI MINH CITY

Nguyễn Thị Hiền,
Lê Minh Hưng,
Trần Bảo Diệp,
Nguyễn Trần Tố Nga,
Hoàng Nguyễn Thảo Vy,
Trần Thị Bảo Trâm⁺

Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh
+Tác giả liên hệ • Email: ttbtram@hcmulaw.edu.vn

Article history

Received: 06/5/2026

Accepted: 26/5/2026

Published: 05/8/2026

Keywords

Online learning intention,
Political education, UTAUT,
DeLone & McLean, PLS-
SEM

ABSTRACT

National digital transformation is identified as a strategic breakthrough in Vietnam's Communist Party documents. This research examines the determinants of students' intentions to engage in online political and ideological education at public universities in Ho Chi Minh City. By integrating the UTAUT and DeLone & McLean models, the research utilizes a convenience sampling method to collect data from 300 students, which was subsequently analyzed using PLS-SEM via SmartPLS 4.0. The empirical results indicate that the proposed model explains 68.9% of the variance in behavioral intention. System quality and service quality significantly impact perceived usefulness, which serves as a critical mediator for students' attitudes. Notably, the study identifies a unique academic contribution: while facility conditions directly influence participation intentions, social influence and information quality remain statistically insignificant. This reflects the mandatory nature of political theory courses, where institutional compliance outweighs social pressure. The findings suggest that educational administrators should transition from mere digital repositories to learner-centered ecosystems by optimizing system stability and leveraging AI for personalized support.

1. Mở đầu

Chuyển đổi số quốc gia được xác định là một đột phá chiến lược trong các văn kiện của Đảng. Tuy nhiên, việc chuyển hóa các định hướng chính sách này vào thực tiễn giáo dục chính trị, tư tưởng tại các trường đại học công lập trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh đang đối mặt với những thách thức lớn về mức độ chấp nhận công nghệ của người học (Phạm và cộng sự, 2023). Mặc dù chuyển đổi số mở ra cơ hội nâng cao hiệu quả đào tạo, việc triển khai giáo dục chính trị, tư tưởng theo hình thức trực tuyến vẫn đối mặt với nhiều thách thức do đặc thù nội dung mang tính trừu tượng, lý thuyết cao. Đáng chú ý, khác với các khóa học trực tuyến tự nguyện, giáo dục chính trị mang tính quy chuẩn bắt buộc, dễ dẫn đến hiện tượng suy giảm động lực nếu các yếu tố hạ tầng và tâm lý không được tối ưu hóa đồng bộ (Deng và cộng sự, 2023). Do đó, nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm về các nhân tố thúc đẩy và cản trở trong bối cảnh này, mà còn đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao hiệu quả học tập trực tuyến, phù hợp với định hướng phát triển giáo dục trong Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị về đột phá phát triển GD-ĐT (Ban Chấp hành Trung ương, 2025).

Các nghiên cứu trong nước chủ yếu dừng ở TAM hoặc UTAUT, nhấn mạnh vai trò trung gian của sự hài lòng và các yếu tố nhận thức nhưng chưa kết nối sâu với chất lượng hệ thống. Cụ thể, nghiên cứu của Nguyễn Thị Phương Dung và Phan Yến Trang (2025) cho thấy động lực học tập trực tuyến các môn lý luận chính trị của sinh viên còn ở mức trung bình, với tỉ lệ lớn sinh viên ít tập trung và tương tác; mô hình TAM/UTAUT mở rộng xác nhận sự hài lòng là yếu tố dự báo mạnh nhất đối với động lực, bên cạnh kì vọng hiệu quả và ảnh hưởng xã hội. Đồng thời, nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Hiền và Nguyễn Thị Hạnh Uyên (2022) tại TP. Hồ Chí Minh, cũng như Wan và cộng sự

(2020) tích hợp UTAUT và TTF, khẳng định sự hài lòng đóng vai trò trung gian quan trọng liên kết các yếu tố như kì vọng hiệu quả, nỗ lực, điều kiện hỗ trợ và ảnh hưởng xã hội với ý định tiếp tục học trực tuyến. Dù vậy, các nghiên cứu này chưa làm rõ được sự tương tác giữa chất lượng hạ tầng thông tin và ý định hành vi trong bối cảnh người học tham gia vì nghĩa vụ học thuật. Một số nghiên cứu nước ngoài như của Ren và cộng sự (2022) cho thấy chất lượng hệ thống (thông tin, hệ thống, dịch vụ) ảnh hưởng gián tiếp đến ý định học trực tuyến thông qua nhận thức tính hữu ích. Tiếp đó, nghiên cứu của Wang và cộng sự (2025) xác nhận thái độ là yếu tố tác động trực tiếp mạnh nhất. Ngược lại, khi xem xét sự chấp nhận hệ thống học tập trực tuyến của sinh viên, Ocra và cộng sự (2026) lại tìm thấy kết quả mang tính tương phản khi cả nhận thức tính hữu ích và thái độ đều không có tác động đến ý định hành vi sử dụng. Sự bất đồng quán giữa các kết quả nghiên cứu quốc tế cho thấy việc áp dụng đơn lẻ thường bỏ sót mối quan hệ hữu cơ giữa “công nghệ” (hệ thống) và “con người” (hành vi) trong môi trường giáo dục công lập tại Việt Nam. Trong bối cảnh giáo dục chính trị tại các trường đại học công lập, nơi việc học tập diễn ra trên các hệ thống quản lí học tập (LMS) có định và mang tính bắt buộc, ý định của sinh viên chịu sự chi phối mạnh mẽ bởi tính ổn định và hiệu quả của nền tảng kĩ thuật. Vì vậy, việc tích hợp mô hình UTAUT (đại diện cho tâm lí hành vi) và mô hình DeLone & McLean (đại diện cho chất lượng hệ thống thông tin) là cần thiết để lấp đầy khoảng trống về một mô hình giải thích toàn diện ý định học tập trực tuyến trong bối cảnh đặc thù này (Mohammadi, 2015; Al-Fraihat và cộng sự, 2020). Sự tích hợp này tạo ra một khung phân tích đa chiều: trong khi DeLone & McLean cung cấp các nhân tố tiền đề về kĩ thuật (như Chất lượng hệ thống và Chất lượng dịch vụ), thì UTAUT đóng vai trò giải thích cơ chế chuyển hóa các giá trị kĩ thuật đó thành kì vọng hiệu quả và ý định hành vi.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi sau: (1) Những yếu tố nào thuộc về tâm lí hành vi và chất lượng hệ thống có ảnh hưởng đáng kể đến ý định học tập trực tuyến của sinh viên trong lĩnh vực giáo dục chính trị, tư tưởng? (2) Mức độ tác động của từng yếu tố và vai trò trung gian của nhận thức tính hữu ích trong mô hình tích hợp là gì? (3) Những hàm ý quản trị nào có thể được đề xuất nhằm nâng cao sự gắn kết thực chất và hiệu quả học tập trực tuyến tại các trường đại học công lập? Về mặt đóng góp, nghiên cứu hi vọng bổ sung cơ sở lí luận bằng cách kiểm chứng mô hình tích hợp trong môi trường học tập bắt buộc - một lĩnh vực còn hạn chế về các nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu cũng cung cấp bằng chứng thực tiễn có giá trị cho các nhà quản lí giáo dục, giảng viên và nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng hệ sinh thái học tập số lấy người học làm trung tâm, thay vì chỉ dừng lại ở các kho học liệu số đơn thuần. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu còn góp phần đề xuất các giải pháp mang tính khả thi nhằm chuyển đổi hiệu quả quản trị giáo dục chính trị tư tưởng phù hợp với xu thế cá nhân hóa trong chuyển đổi giáo dục.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lí thuyết

Nghiên cứu về ý định học tập trực tuyến trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng được xây dựng trên mô hình tích hợp giữa Thuyết thống nhất chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) và Mô hình thành công hệ thống thông tin (DeLone và McLean, 2003). Sự lựa chọn này nhằm khắc phục hạn chế của các mô hình hành vi đơn lẻ như TRA (Ajzen và Fishbein, 1975), TPB (Ajzen, 1991), TAM (Davis, 1989) vốn chưa đánh giá đầy đủ tác động của hạ tầng kĩ thuật trong môi trường học tập trực tuyến bắt buộc.

Trước hết, thuyết UTAUT và biến thể UTAUT2 giúp lí giải vai trò của kì vọng hiệu quả, ảnh hưởng xã hội và thói quen đối với ý định sử dụng nền tảng số. Tuy nhiên, trong bối cảnh các trường đại học công lập tại TP. Hồ Chí Minh, nơi sinh viên phải sử dụng hệ thống quản lí học tập (LMS) do nhà trường ấn định, ý định hành vi không chỉ xuất phát từ tâm lí cá nhân mà còn bị chi phối bởi chất lượng hệ thống. Do đó, nghiên cứu kế thừa khung đánh giá của DeLone và McLean (2003) để bổ sung các nhân tố tiền đề về công nghệ (Chất lượng hệ thống, Chất lượng dịch vụ).

Bên cạnh đó, Thuyết Hành vi Dự định (TPB) được vận dụng để làm rõ vai trò của thái độ cá nhân như một biến trung gian quan trọng trong việc chuyển hóa các điều kiện kĩ thuật thành ý định hành vi thực tế. Việc tích hợp các lí thuyết này cho phép mô hình nghiên cứu tiếp cận vấn đề theo hai cấp độ: cấp độ cá nhân (tâm lí, thái độ) và cấp độ hệ thống (hạ tầng công nghệ, tổ chức). Sự kết hợp này đảm bảo tính toàn diện trong việc giải thích ý định học tập trực tuyến tại các trường đại học công lập, nơi chuyển đổi số đang chuyển dần từ hình thức sang chiều sâu thực chất.

2.2. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo quy trình hỗn hợp: định tính làm tiền đề cho định lượng. Cụ thể, giai đoạn định tính thực hiện qua phỏng vấn sâu 02 chuyên gia giáo dục và thảo luận nhóm với 10 sinh viên tại các trường đại học công lập (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh...) nhằm hiệu chỉnh thuật ngữ cho phù hợp bối cảnh lí luận chính trị tại Việt Nam.

Về thu thập dữ liệu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, khảo sát trực tuyến từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2026 qua Google Forms. Cỡ mẫu sau khi làm sạch (loại bỏ phiếu trùng lặp hoặc thời gian hoàn thành < 2 phút) là 310 quan sát hợp lệ, đáp ứng tiêu chuẩn phân tích PLS-SEM (Hair và cộng sự, 2019).

Về phân tích dữ liệu: Phương pháp PLS-SEM được lựa chọn do mô hình tích hợp phức tạp và mục tiêu tập trung vào dự báo. Quy trình phân tích gồm hai bước:

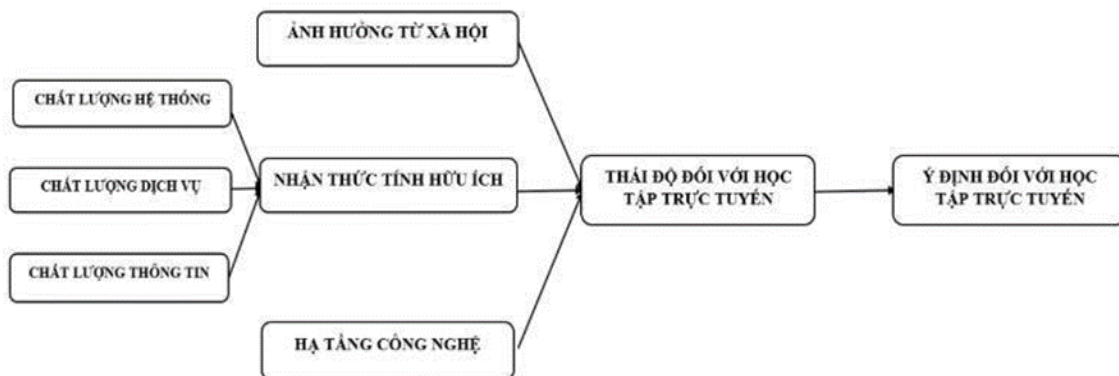
- Bước 1: Đánh giá mô hình đo lường bao gồm kiểm định độ tin cậy (Cronbach's Alpha, $CR > 0.7$), giá trị hội tụ (AVE > 0.5) và giá trị phân biệt (chỉ số HTMT < 0.85 , Cross-loading).

- Bước 2: Đánh giá mô hình cấu trúc: Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu thông qua hệ số β , giá trị p-value và các chỉ số độ phù hợp mô hình (SRMR, R^2 , Q^2 , f^2). Đồng thời, sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias - CMB) được kiểm soát thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF) theo hướng tiếp cận cộng tuyến toàn diện (Full Collinearity Assessment). Kết quả tất cả các hệ số VIF đều đạt giá trị ≤ 3.3 , khẳng định mô hình không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hiện tượng sai lệch phương pháp chung (Kock, 2015).

Thang đo được kế thừa có chọn lọc từ các mô hình lý thuyết nền tảng và được tinh chỉnh thông qua nghiên cứu định tính nhằm đảm bảo tính phù hợp với bối cảnh giáo dục chính trị tư tưởng. Cụ thể: các biến Chất lượng (Hệ thống, Thông tin, Dịch vụ) kế thừa từ DeLone và McLean (2003); Ảnh hưởng xã hội từ UTAUT (Venkatesh và cộng sự, 2003); Nhận thức tính hữu ích từ TAM (Davis, 1989); các yếu tố Hạ tầng, Thái độ và Ý định dựa trên Aldholay và cộng sự (2018), Ren và cộng sự (2022). Mỗi cấu trúc khái niệm được đo lường bằng 05 biến quan sát (tổng cộng 40 biến cho mô hình nghiên cứu). Toàn bộ biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert 5 điểm (1: “Hoàn toàn không đồng ý” - 5: “Hoàn toàn đồng ý”). Việc mã hóa các biến quan sát được trình bày trong bảng 1.

Bảng 1. Hệ thống thang đo và nguồn kế thừa

Mã cấu trúc	Biến quan sát	Nguồn kế thừa
Chất lượng hệ thống (CLHT)	CLHT1: Chức năng tích hợp hỗ trợ mục tiêu học tập; CLHT2: Tốc độ truy cập và xử lý nhanh; CLHT3: Giao diện rõ ràng, dễ thao tác; CLHT4: Truy cập thuận tiện đa thiết bị/địa điểm; CLHT5: Độ tin cậy của hệ thống.	Pham và cộng sự (2019); Ren và cộng sự (2022)
Chất lượng dịch vụ (CLDV)	CLDV1: Hỗ trợ kỹ thuật kịp thời; CLDV2: Phản hồi nhanh các thắc mắc; CLDV3: Hướng dẫn sử dụng đầy đủ; CLDV4: Đội ngũ hỗ trợ tận tâm; CLDV5: Dịch vụ hỗ trợ đáng tin cậy.	Aldholay và cộng sự (2018); Ren và cộng sự (2022)
Chất lượng thông tin (CLTT)	CLTT1: Nội dung rõ ràng, dễ hiểu; CLTT2: Nội dung chính xác, đáng tin cậy; CLTT3: Cập nhật kịp thời, phù hợp thực tiễn; CLTT4: Đáp ứng đúng mục tiêu môn học; CLTT5: Giúp hiểu sâu vấn đề chính trị, tư tưởng.	Pham và cộng sự (2019); Ren và cộng sự (2022)
Nhận biết tính hữu ích (NBHI)	NBHI1: Nâng cao hiệu quả học tập; NBHI2: Tiết kiệm thời gian; NBHI3: Tiếp cận kiến thức dễ dàng; NBHI4: Cải thiện kết quả học tập; NBHI5: Mang lại lợi ích thiết thực.	Ren và cộng sự (2022)
Ảnh hưởng xã hội (AHXH)	AHXH1: Bạn bè khuyến khích tham gia; AHXH2: Nhà trường khuyến khích sử dụng; AHXH3: Xu hướng phổ biến tại đại học; AHXH4: Tham gia khi thấy nhiều bạn tham gia; AHXH5: Ảnh hưởng từ xu hướng chung của sinh viên.	Nguyễn Ngọc Hiền và Nguyễn Thị Hạnh Uyên (2022)
Hạ tầng công nghệ (HTCN)	HTCN1: Hỗ trợ hạ tầng mạng; HTCN2: Hỗ trợ không gian/điểm truy cập; HTCN3: Tương thích tốt đa nền tảng; HTCN4: Thuận lợi truy cập và nộp bài; HTCN5: Hoạt động tốt trong giờ cao điểm.	Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tố Quyên và cộng sự (2021)
Thái độ học tập (TĐHT)	TĐHT1: Hình thức học phù hợp; TĐHT2: Cảm thấy hứng thú; TĐHT3: Trải nghiệm học tập tích cực; TĐHT4: Sẵn sàng ủng hộ triển khai; TĐHT5: Làm việc học trở nên dễ tiếp cận hơn.	Aldholay và cộng sự (2018)
Ý định học tập (CTTT)	CTTT1: Dự định tiếp tục tham gia; CTTT2: Ưu tiên lựa chọn học trực tuyến; CTTT3: Sẵn sàng dành thời gian hoàn thành; CTTT4: Ý định tuân thủ các yêu cầu của nhà trường; CTTT5: Khuyến khích bạn bè tham gia.	Nguyễn Ngọc Hiền và Nguyễn Thị Hạnh Uyên (2022)



Hình 1. Mô hình nghiên cứu của nhóm nghiên cứu (Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất)

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mô tả mẫu khảo sát và các biến

Sau khi làm sạch, 300 mẫu hợp lệ được đưa vào phân tích. Về nhân khẩu học, sự áp đảo của nữ giới (66%) và nhóm sinh viên năm 1-2 phản ánh đúng đối tượng thụ hưởng chính của các học phần giáo dục chính trị trong chương trình đào tạo đại học. Về phân bố đơn vị, sự kết hợp của 16 cơ sở đào tạo khác tạo ra một tập dữ liệu đặc thù: vừa đảm bảo tính chuyên sâu của khối ngành khoa học xã hội, vừa có tính đối chiếu đa dạng với các khối ngành kỹ thuật, kinh tế. Về khía cạnh học thuật, việc 52% sinh viên sử dụng máy tính xách tay thay vì thiết bị di động cho thấy học tập trực tuyến trong lĩnh vực chính trị tư tưởng không còn là hình thức “đọc nhanh - xem lướt”, mà đã được người học đầu tư như một hoạt động học thuật nghiêm túc, đòi hỏi khả năng tương tác và xử lý văn bản cao. Tỷ lệ phản hồi tập trung vào nhóm có hạ tầng công nghệ tốt là tiền đề quan trọng để đánh giá khách quan các nhân tố về Chất lượng hệ thống và Chất lượng thông tin mà không bị nhiễu bởi các rào cản thiết bị ngoại vi.

Về nhận thức sơ bộ đối với các nhóm biến, kết quả thống kê mô tả cho thấy sự đồng thuận cao nhất (mức 4 và 5) tập trung vào các nhân tố Chất lượng hệ thống (CLHT) và Chất lượng dịch vụ (CLDV). Sự hội tụ dữ liệu này hàm ý rằng, trong môi trường giáo dục chính trị trực tuyến bắt buộc, sự vận hành ổn định của công nghệ đóng vai trò là “điểm neo tâm lý” tiên quyết. Ngược lại, sự phân tán trong các câu trả lời về Ảnh hưởng xã hội (AHXH) cho thấy tính độc lập trong hành vi học tập của sinh viên đại học hiện nay, nơi ý định hành vi bị chi phối bởi nhận thức hữu ích cá nhân hơn là áp lực từ nhóm tham khảo. Đây là cơ sở thực nghiệm quan trọng để nhóm tác giả tiến hành kiểm định các mối quan hệ cấu trúc phức tạp hơn trong phần tiếp theo.

3.2. Đánh giá mô hình đo lường

Dữ liệu được xử lý thông qua phần mềm SmartPLS 4.0. Về chất lượng biến quan sát, tất cả các chỉ báo đều đạt tiêu chuẩn với hệ số tải ngoại (Outer Loadings) lớn hơn 0.708, đảm bảo khả năng giải thích tốt cho cấu trúc tiềm ẩn.

Bảng 2. Kết quả đánh giá độ tin cậy và hội tụ của thang đo

Biến tiềm ẩn	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (rho_c)	Phương sai trích trung bình (AVE)
CLDV	0.901	0.927	0.717
CLHT	0.870	0.906	0.659
CLTT	0.890	0.919	0.695
HTCN	0.885	0.916	0.686
AHXX	0.860	0.899	0.642
NBHI	0.898	0.925	0.714
TĐHT	0.914	0.936	0.745
CTTT	0.894	0.922	0.703

(Nguồn: Dữ liệu phân tích từ SmartPLS 4.0 của nhóm nghiên cứu)

Độ tin cậy và giá trị hội tụ: Như trình bày tại bảng 2, hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (CR) của tất cả các khái niệm đều nằm trong khoảng 0.860 đến 0.914. Việc các chỉ số này không vượt quá 0.95 giúp loại trừ hiện tượng trùng lặp nội dung giữa các câu hỏi đo lường. Chỉ số AVE của các biến đều > 0.5, khẳng định tính hội tụ của thang đo.

Giá trị phân biệt: Để khắc phục hạn chế của tiêu chuẩn Fornell-Larcker truyền thống, nghiên cứu sử dụng chỉ số HTMT. Kết quả cho thấy toàn bộ giá trị HTMT đều < 0.85 (bảng 3). Điều này khẳng định tính phân biệt tuyệt đối giữa các biến tiềm ẩn trong mô hình, nghĩa là mỗi cấu trúc khái niệm đều đo lường một khía cạnh riêng biệt, không có sự chồng chéo về mặt lý thuyết.

Bảng 3. Kết quả đánh giá tính phân biệt của thang đo

	CTTT	CLDV	CLHT	CLTT	HTCN	NBHI	TĐHT	AHXXH
CTTT								
CLDV	0.638							
CLHT	0.667	0.771						
CLTT	0.704	0.756	0.805					
HTCN	0.782	0.730	0.670	0.729				
NBHI	0.798	0.686	0.651	0.628	0.750			
TĐHT	0.867	0.691	0.626	0.699	0.736	0.820		
AHXXH	0.752	0.752	0.776	0.829	0.756	0.784	0.774	

(Nguồn: Dữ liệu phân tích từ SmartPLS 4.0 của nhóm nghiên cứu)

Để đảm bảo tính khách quan của mô hình cấu trúc, nghiên cứu tiến hành kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả tại bảng 4 cho thấy toàn bộ giá trị VIF dao động từ 2.196 đến 2.866, đều nhỏ hơn ngưỡng khắt khe là 3.3 (Kock, 2015). Về mặt học thuật, kết quả này mang ý nghĩa kép: Một là, khẳng định không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, đảm bảo các ước lượng về hệ số đường dẫn β là tin cậy. Hai là, theo hướng tiếp cận cộng tuyến toàn diện, việc các hệ số VIF đều đạt chuẩn cho thấy mô hình không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi sai lệch phương pháp chung, một vấn đề thường gặp trong các nghiên cứu sử dụng bảng hỏi tự đánh giá.

Bảng 4. Kết quả kiểm tra đa cộng tuyến của mô hình

	CTTT	NBHI	TĐHT
CLDV	2.196	2.196	2.562
CLHT		2.367	2.517
CLTT		2.322	2.866
HTCN	2.404		2.445
NBHI	2.774		2.348
TĐHT	2.767		

(Nguồn: Dữ liệu phân tích từ SmartPLS 4.0 của nhóm nghiên cứu)

3.3. Đánh giá mô hình cấu trúc

Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật Bootstrapping với 5000 mẫu lặp lại để kiểm định các giả thuyết và đánh giá độ phù hợp của mô hình. Kết quả cho thấy mô hình có độ phù hợp tốt với SRMR = 0.054 (nằm trong ngưỡng cho phép < 0.08).

Khả năng giải thích và dự báo: Mô hình giải thích được 68.9% biến thiên của Ý định học tập ($R^2 = 0.689$), cho thấy sức mạnh dự báo rất tốt. Khi so sánh với nghiên cứu của Phạm và cộng sự (2019) trong cùng bối cảnh tại Việt Nam (với mức giải thích cho sự trung thành và ý định đạt 47.2%), kết quả của nghiên cứu này cho thấy sự vượt trội đáng kể và cũng minh chứng cho giá trị của việc tích hợp lý thuyết UTAUT và DeLone & McLean. Chỉ số Q^2 được tính toán qua quy trình blindfolding cho thấy năng lực dự báo của mô hình là rất đáng tin cậy, với giá trị Q^2 của tất cả các biến nội sinh đều lớn hơn 0 (cụ thể: CTTT = 0.536; TĐHT = 0.521; NBHI = 0.416).

Bảng 5. Bảng tổng hợp kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

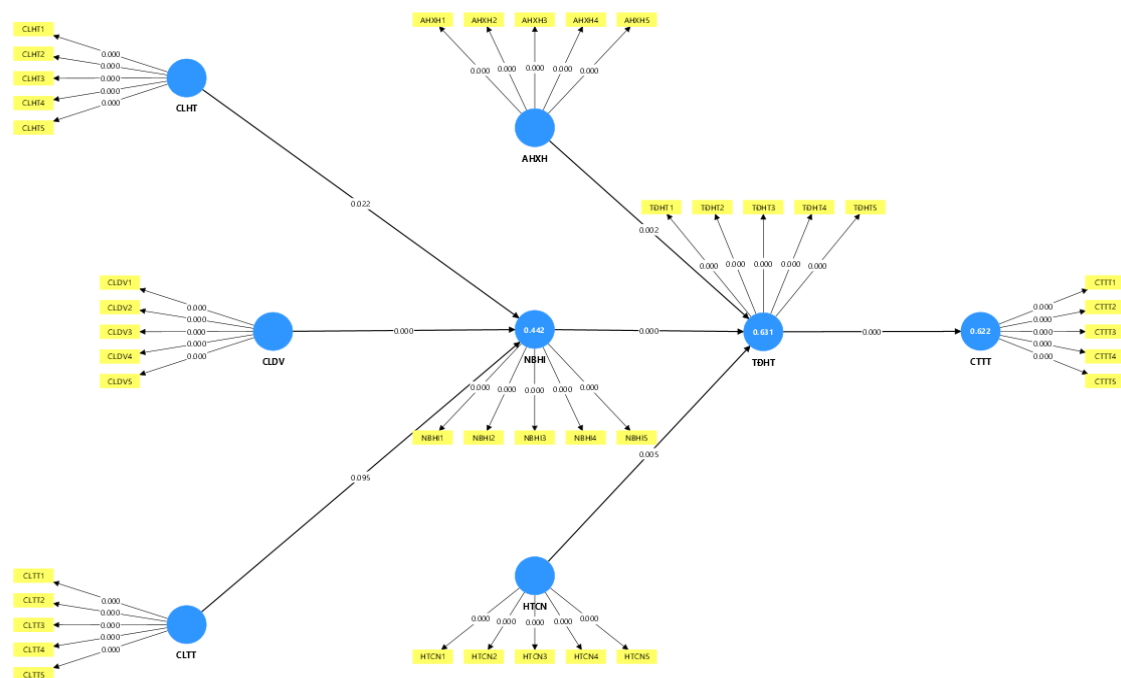
Giả thuyết	Hệ số tác động (β)	Khoảng tin cậy (2.5% - 95%)	P-value	Kết luận
H1: Chất lượng hệ thống (CLHT) -> Nhận thức tính hữu ích (NBHI)	0.217	[0.030; 0.406]	0.024	Ủng hộ
H2: Chất lượng dịch vụ (CLDV) -> Nhận thức tính hữu ích (NBHI)	0.354	[0.176; 0.521]	0.000	Ủng hộ
H3: Chất lượng thông tin (CLTT) -> Nhận thức tính hữu ích (NBHI)	0.169	[-0.040; 0.367]	0.102	Bác bỏ
H4: Ảnh hưởng xã hội (AHXXH) -> Thái độ học tập (TĐHT)	0.160	[-0.011; 0.344]	0.078	Bác bỏ

H5: Nhận thức tính hữu ích (NBHI) -> Thái độ học tập (TDHT)	0.418	[0.252; 0.588]	0.000	Ủng hộ
H6: Hạ tầng công nghệ (HTCN) -> Thái độ học tập (TDHT)	0.139	[-0.005; 0.294]	0.066	Bác bỏ
H7: Thái độ học tập (TDHT) -> Ý định học tập trực tuyến (CTTT)	0.523	[0.387; 0.661]	0.000	Ủng hộ

(Nguồn: Dữ liệu phân tích từ SmartPLS 4.0 của nhóm nghiên cứu)

Phân tích đường dẫn và các tác động đặc thù: Kết quả kiểm định tại bảng 5 cho thấy sự ủng hộ đối với các giả thuyết H1, H2, H5 và H7 ($p < 0.05$). Cụ thể, các yếu tố kỹ thuật đầu nguồn là Chất lượng hệ thống và Chất lượng dịch vụ đóng vai trò tiền đề thúc đẩy Nhận thức tính hữu ích, từ đó gián tiếp hình thành Thái độ và Ý định hành vi của người học. Tuy nhiên, các giả thuyết H3, H4 và H6 không đạt ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$). Đáng chú ý, kết quả phân tích vẫn làm rõ các tác động trực tiếp thay thế trong bối cảnh đặc thù của giáo dục chính trị: Chất lượng thông tin có tác động trực tiếp đến Thái độ học tập ($p = 0.041$), trong khi Nhận thức tính hữu ích có ảnh hưởng trực tiếp đến Ý định học tập ($p < 0.05$). Riêng đối với Hạ tầng công nghệ (H6), việc không tìm thấy tác động trực tiếp có ý nghĩa ($p = 0.066$) cho thấy yếu tố này không còn là động lực quyết định ý định hành vi khi các điều kiện kỹ thuật cơ bản đã được đáp ứng. Sự dịch chuyển từ tác động gián tiếp sang trực tiếp của các biến còn lại phản ánh một thực tế quan trọng: trong môi trường học tập bắt buộc, khi các rào cản hạ tầng đã được hóa giải, người học có xu hướng hình thành ý định hành vi dựa trên sự tiện lợi thực dụng và giá trị thông tin mang lại hơn là chỉ thông qua quá trình biến đổi thái độ tâm lý phức tạp. Xu hướng thực dụng hóa này hoàn toàn đồng nhất với phát hiện của Maheshwari và Kha (2024) tại bối cảnh Việt Nam khi phân tích dữ liệu so sánh qua các năm.

Đánh giá mức độ tác động f^2 : Để làm rõ hơn đóng góp thực tế của từng biến, nghiên cứu đánh giá hệ số f^2 theo tiêu chuẩn Cohen (1988). Thái độ học tập (TDHT) thể hiện vai trò chi phối với hệ số $f^2 = 0.377$. Trong khi đó, mối quan hệ giữa NBHI và TDHT đạt mức trung bình ($f^2 = 0.211$). Ngược lại, CLDV và HTCN chỉ dừng lại ở mức tác động nhỏ (f^2 lần lượt là 0.102 và 0.088). Điều này chỉ ra rằng, trong bối cảnh sinh viên đã thích nghi với môi trường số, các yếu tố công nghệ trở thành “điều kiện hiển nhiên” thay vì động lực chính. Sự thúc đẩy mạnh mẽ từ TDHT cho thấy ý định duy trì học tập phụ thuộc phần lớn vào sự chuyển hóa từ nhận thức bắt buộc sang hứng thú nội tại của người học. Kết quả đề cao vai trò của nhận thức giá trị này tìm thấy sự đồng điệu với nghiên cứu của Zhang và cộng sự (2024) tại môi trường đại học, khi khẳng định nhận thức tính hữu ích và các yếu tố thuộc về nhận thức là xung lực cốt lõi thúc đẩy ý định sử dụng nền tảng số của sinh viên. Tuy nhiên, kết quả này có sự khác biệt rõ rệt với nghiên cứu của Oera và cộng sự (2026), nơi thái độ và nhận thức tính hữu ích bị vô hiệu hóa trước yếu tố trải nghiệm người dùng và quyền riêng tư. Điều này chứng minh rằng, trong bối cảnh các học phần Lý luận chính trị mang tính quy chuẩn bắt buộc tại các trường đại học công lập TP. Hồ Chí Minh, một khi sinh viên vượt qua được rào cản kỹ thuật cơ bản, thì chính giá trị nội dung và sự thay đổi tích cực trong TDHT mới là động lực cốt lõi thúc đẩy ý định hành vi. Việc các giả thuyết H3, H4 và H6 bị bác bỏ cung cấp minh chứng thực nghiệm quan trọng về đặc thù hành vi của người học trong bối cảnh giáo dục chính trị trực tuyến. Đối với H3, do tính quy phạm và hệ thống chuẩn tắc của chương trình lý luận chính trị, sinh viên tiếp cận nội dung với mục tiêu tiếp nhận tri thức nguyên bản. Điều này khiến Chất lượng thông tin không làm thay đổi đánh giá về tính hữu ích vốn có của hệ thống. Đối với H4, Tính bắt buộc của học phần trong chương trình đào tạo đã vô hiệu hóa tác động từ chuẩn chủ quan và nhóm tham khảo. Điều này cũng được minh chứng qua kết quả phỏng vấn định tính, khi người học chia sẻ: “*Vì đây là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo nên dù bạn bè xung quanh có thích học hay không thì em vẫn phải tham gia đầy đủ để hoàn thành điều kiện tốt nghiệp, áp lực từ bạn bè không ảnh hưởng đến quyết định của em*”. Kết quả cũng tương đồng với các nghiên cứu trước đây về môi trường làm việc/học tập bắt buộc, nơi ý chí cá nhân bị chi phối bởi quy định tổ chức hơn là áp lực xã hội. Đối với H6, Tại các đô thị lớn như TP. Hồ Chí Minh, hạ tầng kỹ thuật đã trở thành “yếu tố duy trì” theo thuyết hai nhân tố của Herzberg (Herzberg, 1966) thay vì là yếu tố động viên. Khi các điều kiện thuận lợi được mặc định là ổn định, chúng không còn tạo ra xung lực mạnh mẽ để thúc đẩy ý định hành vi. Sự vận hành trơn tru của phần mềm và dịch vụ (CLDV) mới là chìa khóa để giải quyết các vấn đề học thuật cốt lõi. Dữ liệu phỏng vấn sâu cũng ghi nhận ý kiến tương tự từ người học: “*Việc trường có hệ thống LMS hay mạng wifi ổn định hiện nay là điều hiển nhiên phải có, nó chỉ giúp em không bị gián đoạn khi học chứ không làm em thấy yêu thích hay muốn học môn Chính trị này hơn*”.



Hình 2. Sơ đồ cấu trúc của mô hình (Nguồn: Dữ liệu phân tích từ SmartPLS 4.0 của nhóm tác giả)

Kết quả về các mối liên hệ được tích hợp với sơ đồ cấu trúc của mô hình và thể hiện ở hình 2. Ngoài ra, để làm rõ cơ chế truyền dẫn và giải quyết triệt để các lập luận về vai trò trung gian của Nhận thức tính hữu ích và Thái độ học tập, nghiên cứu tiến hành phân tích các tác động gián tiếp đặc thù (Specific Indirect Effects) bằng kỹ thuật Bootstrapping với 5000 mẫu lặp lại. Kết quả được thể hiện chi tiết tại bảng 6. Kết quả minh chứng cho cấu trúc đa tầng của mô hình, trong đó TĐHT đóng vai trò trung gian cốt lõi nối liền NBHI đến Ý định hành vi. Ở nhóm tiền đề kĩ thuật, Chất lượng dịch vụ thể hiện ưu thế vượt trội khi kích hoạt đồng thời cả chuỗi truyền dẫn qua TĐHT lẫn đường truyền gián tiếp trực diện đến Ý định hành vi. Đáng chú ý, quy trình phân tích trung gian cũng ghi nhận các tác động trực tiếp song song mang tính thay thế: Chất lượng thông tin tác động trực tiếp đến TĐHT ($\beta = 0.041$), và NBHI tác động trực tiếp đến Ý định hành vi. Về mặt lí luận, sự xuất hiện đồng thời của các hệ số tác động gián tiếp và trực tiếp có ý nghĩa khẳng định rằng: trong môi trường giáo dục chính trị trực tuyến bắt buộc, hạ tầng công nghệ không tạo ra hành vi một cách cơ học. Chúng bắt buộc phải được chuyển hóa thành nhận thức giá trị thực dụng và cảm xúc học thuật để thúc đẩy người học bền vững. Khi các rào cản công nghệ được hóa giải, người học có xu hướng tối ưu hóa hành vi dựa thẳng vào chất lượng thông tin chính thống và tính hữu ích thực tế thay vì phụ thuộc hoàn toàn vào các bước chuyển tiếp tâm lí phức tạp. Phát hiện này là minh chứng thực nghiệm mạnh mẽ khẳng định giá trị và tính tất yếu của việc tích hợp các mô hình lí thuyết TAM, UTAUT, DeLone & McLean thay vì sử dụng đơn lẻ.

Bảng 6. Kết quả các tác động gián tiếp cụ thể có ý nghĩa thống kê

Mối quan hệ gián tiếp	Mẫu gốc	Trung bình mẫu	Phương sai chuẩn	T statistics	P-values
NBHI → TĐHT → CTTT	0.192	0.185	0.053	3.651	0.000
CLDV → NBHI → TĐHT	0.148	0.147	0.052	2.867	0.004
CLDV → NBHI → TĐHT → CTTT	0.068	0.067	0.027	2.505	0.012
CLHT → NBHI → TĐHT	0.091	0.087	0.043	2.129	0.033
CLDV → NBHI → CTTT	0.064	0.064	0.031	2.040	0.041
CLHT → NBHI → TĐHT → CTTT	0.042	0.039	0.021	2.016	0.044

(Nguồn: Dữ liệu phân tích từ SmartPLS 4.0 của nhóm tác giả)

4. Kết luận và bình luận

Nghiên cứu đã khẳng định giá trị của việc tích hợp mô hình UTAUT và DeLone & McLean trong việc dự báo hành vi học tập trực tuyến các môn lý luận chính trị, với sức mạnh giải thích vượt trội so với các mô hình đơn lẻ trước đây. Đóng góp lý thuyết quan trọng nhất của bài báo nằm ở việc xác lập sự điều chỉnh các mối quan hệ cấu trúc trong bối cảnh đào tạo có tính quy phạm cao. Cụ thể, việc bác bỏ giả thuyết về Ảnh hưởng xã hội cho thấy trong môi trường học tập bắt buộc, áp lực từ nhóm tham khảo bị triệt tiêu đáng kể bởi quy định tổ chức. Đồng thời, xu hướng “thực dụng hóa” quy trình ra quyết định của sinh viên được thể hiện rõ qua việc ưu tiên các tác động trực tiếp từ giá trị nội dung và nhận thức hữu ích thay vì thông qua các biến trung gian phức tạp như trong môi trường tự nguyện. Những phát hiện này cung cấp một bằng chứng thực nghiệm mới về sự dịch chuyển tâm lý học tập của sinh viên trong kỷ nguyên số, nơi rào cản hạ tầng không còn là yếu tố chi phối duy nhất.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu định hướng cho các nhà quản lý giáo dục tập trung nguồn lực vào việc phát triển “số hóa chiều sâu” nội dung học liệu để nuôi dưỡng thái độ học tập tích cực, động lực cốt lõi nhất được tìm thấy. Các trường đại học cần chú trọng tối ưu hóa dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật như một điểm tựa niềm tin giúp sinh viên giải tỏa các lo ngại ngoại vi. Mặc dù hạ tầng công nghệ chỉ đóng vai trò là “nhân tố duy trì” theo thuyết hai nhân tố của Herzberg (Herzberg, 1966), nhưng sự ổn định của hệ thống vẫn là nền tảng tất yếu để các động lực nội sinh phát huy tác dụng. Việc dịch chuyển trọng tâm đầu tư từ phần cứng sang chất lượng dịch vụ và học liệu tương tác sẽ là chìa khóa để nâng cao hiệu quả đào tạo các môn lý luận chính trị trong môi trường trực tuyến. Mặc dù đạt được mục tiêu đề ra, nghiên cứu vẫn tồn tại một số giới hạn về phương pháp luận cần được xem xét trong tương lai. Các hướng nghiên cứu tiếp theo nên ứng dụng thiết kế nghiên cứu dọc hoặc phương pháp hỗn hợp để đối chiếu giữa ý định và hành vi học tập thực tế thông qua dữ liệu log-file hệ thống. Ngoài ra, việc mở rộng phạm vi khảo sát sang các khối trường tư thục hoặc ứng dụng kiểm định đa nhóm sẽ giúp làm rõ hơn sức mạnh giải thích của mô hình trên các đối tượng người học đa dạng.

Tuyên bố về vai trò của các tác giả: Nguyễn Thị Hiền: Xây dựng ý tưởng nghiên cứu, quản lý và điều phối; Lê Minh Hưng: Phân tích dữ liệu; Trần Bảo Diệp: Thiết kế phương pháp nghiên cứu; Nguyễn Trần Tố Nga: Thực hiện nghiên cứu và thu thập dữ liệu; Hoàng Nguyễn Thảo Vy: Viết bản thảo ban đầu; Trần Thị Bảo Trâm: Giám sát, hướng dẫn, chỉnh sửa và phản biện bản thảo.

Tuyên bố về GenAI và Quyền tác giả: Trong quá trình chuẩn bị bản thảo này, các tác giả đã sử dụng Gemini [Gemini 3.5 Flash] nhằm hỗ trợ rà soát diễn đạt, tránh lặp từ và cải thiện tính mạch lạc của câu văn.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả tuyên bố không có xung đột lợi ích.

Thông tin tài trợ: Nghiên cứu này là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 45/QĐ-ĐHL.

Lời cảm ơn: Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh đã hỗ trợ thực hiện nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211. [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T)
- Ajzen, I., & Fishbein, M. (1975). *Belief, attitude, intention, and behavior: An introduction to theory and research*. Addison-Wesley.
- Aldholay, A., Isaac, O., Abdullah, Z., Abdulsalam, R., & Al-Shibami, A. H. (2018). An extension of Delone and McLean IS success model with self-efficacy: Online learning usage in Yemen. *International Journal of Information and Learning Technology*, 35(4), 285-304. <https://doi.org/10.1108/IJILT-11-2017-0116>
- Al-Fraihat, D., Joy, M., Masa'deh, R. E., & Sinclair, J. (2020). Evaluating E-learning systems success: An empirical study. *Computers in human behavior*, 102, 67-86. <https://doi.org/10.1016/j.chb.2019.08.004>
- Ban Chấp hành Trung ương (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo*.
- Cohen, J. (1988). *Statistical Power Analysis for the Behavioral Sciences (2nd ed.)*. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum Associates, Publishers.
- Chu Thị Hà (2024). Một số yêu cầu trong giảng dạy các môn học ở khoa Lý luận chính trị Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hưng trước tác động chuyển đổi số. *Tạp chí Thiết bị Giáo dục*, 2(325), 318-320.

- Davis, F. D. (1989). Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology. *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340. <https://doi.org/10.2307/249008>
- DeLone, W.H., & McLean, E.R. (2003). The DeLone and McLean model of information systems success: a ten-year update. *Journal of Management Information Systems*, 19(4), 9-30.
- Deng, P., Chen, B., & Wang, L. (2023). Predicting students' continued intention to use E-learning platform for college English study: The mediating effect of E-satisfaction and habit. *Frontiers in Psychology*, 14, 1182980.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2-24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>
- Herzberg, F. (1966). *Work and the nature of man*. World Publishing Company.
- Kock, N. (2015). Common method bias in PLS-SEM: A full collinearity assessment approach. *International Journal of e-Collaboration (IJeC)*, 11(4), 1-10. <https://doi.org/10.4018/IJeC.2015100101>
- Mohammadi, H. (2015). Investigating users' perspectives on e-learning: An integration of TAM and IS success model. *Computers in Human Behavior*, 45, 359-374.
- Nguyễn Lê Hoàng Thụy Tô Quyên, Chung Tuyết Minh, Nguyễn Văn Đại (2021). Nghiên cứu mô hình lựa chọn e-learning của sinh viên đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 16(1), 105-121.
- Nguyễn Ngọc Hiền, Nguyễn Thị Hạnh Uyên (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục học trực tuyến của sinh viên các trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 17(4), 85-102.
- Nguyễn Thị Phương Dung, Phan Yến Trang (2025). Một số yếu tố ảnh hưởng tới động lực học tập trực tuyến các môn lý luận chính trị: Nghiên cứu từ thực tiễn sinh viên Đại học Bách khoa Hà Nội. *Tạp chí Quản lý Nhà nước*. <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/11/18/mot-so-yeu-to-anh-huong-toi-dong-luc-hoc-tap-truc-tuyen-cac-mon-ly-luan-chinh-tri-nghien-cuu-tu-thuc-tien-sinh-vien-dai-hoc-bach-khoa-ha-noi>
- Ocra, B. T., Matey, A. H., & Koi-Akrofi, G. Y. (2026). Determinants of Students' Online Learning System Adoption: A PLS-SEM Approach. *African Journal of Applied Research*, 12(1), 24-48.
- Pham, C. D., Le, P. T., & Vo, H. M. (2023). Determinants of online education technology acceptance among Vietnamese undergraduates: A UTAUT-typed model analysis. *Journal of Contemporary Educational Policies and Practices*, 288-301.
- Pham, L., Limbu, Y. B. P., Trung K. Bui, Nguyen, H. T., & Pham, H. T. (2019). Does e-learning service quality influence e-learning student satisfaction and loyalty? Evidence from Vietnam. *International Journal of Educational Technology in Higher Education*, 16(1), 7. <https://doi.org/10.1186/s41239-019-0136-3>
- Ren, M., Ma, Y., Fan, W., Li, M., & Feng, Y. (2022). An empirical study on the behavioral intention of college students' online ideological and political learning. *International Journal of Digital Multimedia Broadcasting*, 2022, Article 6349343.
- Venkatesh, V., & Davis, F. D. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies. *Management Science*, 46(2), 186-204. <https://doi.org/10.1287/mnsc.46.2.186.11926>
- Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., & Davis, F. D. (2003). User acceptance of information technology: Toward a unified view. *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478. <https://doi.org/10.2307/30036540>
- Wan, L., Xie, S., & Shu, A. (2020). Toward an understanding of university students' continued intention to use MOOCs: When UTAUT model meets TTF model. *Sage Open*, 10(3), 2158244020941858.
- Wang, H., Hou, X., Liu, J., Zhou, X., Jiang, M., & Liao, J. (2025). Framework effect and achievement motivation on college students' online learning intention-based on technology acceptance model (TAM) and theory of planned behaviour (TPB) model. *Education and Information Technologies*, 30, 11073-11097.
- Zhang, X., Huang, Y., Chen, M., & Wang, F. (2024). Exploring the factors affecting college students' intention to use online teaching platforms through an extended technology acceptance model. *International Journal of Web-Based Learning and Teaching Technologies (IJWLTT)*, 19(1), 1-18. <https://doi.org/10.4018/IJWLTT.348656>